

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-PT

Ngày 18-02-2020

V/v: Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Diệt

Ông Cầm Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc Xin ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lò Văn H. Địa chỉ: Bản M, xã MH, huyện S, tỉnh Sơn La (có mặt).

- Bị đơn: Chị Lò Thị T. Địa chỉ: Bản M, xã MH, huyện S, tỉnh Sơn La (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị C. Địa chỉ: Bản M, xã MH, huyện S, tỉnh Sơn La (ông Đ có mặt, bà C vắng mặt).

- Người phiên dịch cho anh Lò Văn H: Ông Tòng Văn K. Địa chỉ: bản BN, xã TM, huyện TC, tỉnh Sơn La (có mặt).

- Người phiên dịch cho chị Lò Thị T: Ông Bạc Cầm KH. Địa chỉ: Bản P, xã G, huyện Q, tỉnh Sơn La (có mặt)

Do có kháng cáo của bị đơn Lò Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Lò Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Lò Thị T chung sống với nhau từ năm 1995, trên cơ sở tự nguyện và tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, hai vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng tại bản NS, xã MS, huyện Q, tỉnh Sơn La. Đến năm 2009 di dân đến ở riêng tại Bản M, xã MH, huyện S, tỉnh Sơn La. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, chị T hay ghen tuông vô cớ, bỏ bê nhà cửa không chịu lao động sản xuất cùng anh. Thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh đã mời gia đình chị T đến để cùng tháo gỡ, nhưng không kết quả vì gia đình bên vực chị T. Sau đó anh đã bỏ nhà đi ở với bố mẹ đẻ, sống ly thân với chị T. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đã có đơn ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Lò Thị X, sinh năm 1996 và Lò Văn D, sinh năm 1998. Hiện các con của anh chị trưởng thành, lập gia đình và có cuộc sống riêng.

- Về tài sản chung: Gồm 01 ngôi nhà gỗ 04 gian mái lợp fibro xi măng, vách làm bằng gỗ và phen tre đan, ngôi nhà có diện tích khoảng 50 m², dựng trên nền đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị C (bố mẹ anh H); 900 m² đất ruộng hợp tác xã, 01 xe mô tô hiệu Wave Honda; 01 ti vi TCL; 01 tủ gỗ ép; 01 máy băm rau gia súc; 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ; 06 bao thóc. Đối với tài sản chung, anh chị đã tự chia mỗi người 03 bao thóc; phần 900m² đất ruộng hợp tác xã chia cho 04 nhân khẩu; trong đó của chị T 01 suất. Nay anh H tự nhận được sử dụng chiếc xe mô tô, còn lại nhà, đất và vật dụng trong nhà anh để lại hết cho chị T.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn chị Lò Thị T trình bày:

Về con cái, tài sản, nợ chung đúng như anh H trình bày. Tuy nhiên về nguyên nhân gây mâu thuẫn gia đình là do anh H không chung thủy, có quan hệ bất chính với người khác, khi về nhà thì chửi mắng chị. Quan điểm của chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Đối với tài sản chung do không đồng ý ly hôn nên chị không đề cập chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị C trình bày:

Vợ chồng ông bà có cho con trai và con dâu (anh H, chị T) mượn đất dựng nhà, ở nhờ trên diện tích 258m² tại tờ bản đồ số 1, thửa số 210, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông bà. Nay vợ chồng anh H, chị T ly hôn, ông bà nhất trí cùng anh H tặng cho mảnh đất này cho chị T quản lý, sử dụng.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16; khoản 1 Điều 51, Điều 51, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp; khoản 7 Điều 28, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

- Không công nhận quan hệ giữa anh Lò Văn H và chị Lò Thị T là vợ chồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện để lại tài sản của anh Lò Văn H và ông, bà Lò Văn Đ, Lò Thị C cho chị Lò Thị T cụ thể như sau:

- * Chị T được quản lý, sử dụng và định đoạt:

- 01 ti vi TCL; 01 tủ gỗ ép; 01 máy băm rau gia súc; 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ (đều đã cũ).

- 01 ngôi nhà gỗ 4 gian mái lợp Brô xi măng, vách làm bằng gỗ và phen tre đan, ngôi nhà có diện tích 50m², dựng trên nền đất trong Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông bà Lò Văn Đ, Lò Thị C tại tờ bản đồ số 1, thửa đất số 210, diện tích 258m². Có các tứ cận tiếp giáp:

- + Hướng đông giáp đất vườn hộ Lò Thị S1.

- + Hướng tây giáp đất ông Lò Văn Đ2.

- + Hướng nam giáp đất ông Lò Văn Đ2.

- + Hướng bắc giáp đất ông Lò Văn Đ.

- * Anh H được quản lý, sử dụng và định đoạt: 01 xe mô tô hiệu Wave Honda, BKS: 26C1 – 066.12. Giấy tờ xe mang tên Lò Văn H.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/11/2019, bị đơn Lò Thị T có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét phân chia số tài sản chung là đất vườn do tự khai phá và mua thêm khoảng 600m², đất ruộng (3 thửa) là

1000m², đất nương (1 thửa) 1.500m² toàn bộ diện tích đất này đều nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lò Văn Đ và bà Lò Thị C nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của bị đơn Lò Thị T: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét phân chia cho bị đơn được quản lý sử dụng diện tích đất ruộng là 750m² (gồm cả phần được chia của 02 con) và ½ diện tích đất nương.

Ý kiến của nguyên đơn: Không nhất trí với đề nghị chia đất của chị T.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn Đ: Không nhất trí đề nghị của chị T.

Quan điểm của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị Lò Thị T. Tuy nhiên cần sửa bản án sơ thẩm về diện tích tiếp giáp tứ cận đất đã giao cho chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại cấp phúc thẩm chị T, anh H, ông Đ đều khai xác nhận do gia đình chị T và anh H là hộ di chuyển tự nguyện từ Q vào Bản M, xã MH, huyện S sinh sống thì không được xã phân chia đất. Tuy nhiên, cuối năm 2008 vợ chồng anh H, chị T và 2 con đã nhập khẩu vào hộ ông Đ bà C nên được hợp tác xã chia đất ruộng, đất nương, chị T khai được chia cho 4 khẩu đất ruộng được chia là 1000m², đất nương 1.500m², ông Đ, anh H khai chỉ được xã chia cho 2 khẩu đất ruộng là 500m², đất nương là 4000m², toàn bộ diện tích đất đều nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ và bà C. Tại phiên tòa, các đương sự khai không thống nhất về diện tích đất. Toàn bộ diện tích đất này chưa được các đương sự đề nghị xem xét, giải quyết tại cấp sơ thẩm, chị T đề nghị cấp phúc thẩm chia quyền sử dụng diện tích đất nêu trên.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Lò Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, từ đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa, phía nguyên đơn Lò Văn H chỉ xác nhận tài sản chung của anh H, chị T gồm 01 ngôi nhà gỗ 04 gian mái lợp fibro xi măng, vách làm bằng gỗ và phen tre đan, ngôi nhà có diện tích khoảng 50m², dựng trên nền đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị C (bố mẹ anh H), 01 xe mô tô hiệu Wave Honda; 01 ti vi TCL; 01 tủ gỗ ép; 01 máy băm rau gia súc; 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ; 06 bao thóc. Anh H có nguyện vọng để lại gần như toàn bộ số tài sản trên cho chị T. Đối với phần đất ruộng anh H xác nhận có 500m² đất ruộng Hợp tác xã nhưng không đề cập chia. Phía người liên quan ông Đ, bà C nhất trí để lại 258m² đất của ông bà (trên đất có nhà của anh H, chị T) cho chị T. Phía bị đơn chị T cũng xác nhận tài sản chung của hai anh chị như anh H trình bày và nhất trí nhận phần tài sản theo hướng phân chia của anh H cũng như quyền sử dụng đất mà ông Đ, bà C tặng cho. Ngoài ra các bên không kê khai và đề nghị giải quyết khối tài sản nào khác. Tại đơn kháng cáo cũng như tại cấp phúc thẩm, chị T mới xuất trình và đề nghị chia khối tài sản là đất ruộng, đất nương. Xét thấy, đối với diện tích đất nương chưa được các bên khai trong quá trình giải quyết sơ thẩm, đối với đất ruộng được khai nhưng không yêu cầu chia. Xét đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, việc xem xét, giải quyết tại cấp phúc thẩm sẽ không đảm bảo quyền lợi cho các bên, không đảm bảo hai cấp xét xử. Đối với diện tích đất nông nghiệp (đất ruộng, đất nương) các đương sự có quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Đối với việc cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của anh H, ông Đ và bà C trong việc phân chia tài sản cũng như chuyển giao quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm khi xác định tứ cận của diện tích đất lại không ghi rõ kích thước tứ cận, việc giáp ranh với con đường dân sinh là thiếu sót, cần khắc phục bổ sung.

Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của chị Lò Thị T nhưng cần sửa bản án sơ thẩm.

[3] Án phí: Bị đơn chị Lò Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do bản án bị sửa.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lò Thị T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La về phần tài sản như sau:

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Lò Văn H và chị Lò Thị T trong việc phân chia tài sản; ghi nhận sự tự nguyện của ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị C và chị Lò Thị T về chuyển quyền sử dụng đất để chị T quản lý sử dụng. Cụ thể như sau:

* Chị Lò Thị T được quản lý, sử dụng 258 m² đất (thửa số 210, tại tờ bản đồ số 1, nằm trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BP662453 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 10/10/2013 mang tên ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị C) có tứ cận tiếp giáp như sau:

- + Hướng đông giáp đất vườn hộ Lò Thị S1 có kích thước 13,13m;
- + Hướng tây giáp đường dân sinh có kích thước 8,58m+ 5,28m = 13,86m;
- + Hướng nam giáp đường dân sinh có kích thước 15,85m;
- + Hướng bắc giáp đất ông Lò Văn Đ có kích thước 13,75m+ 10,85m = 24,6m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà gỗ 4 gian mái lợp fibro xi măng, vách làm bằng gỗ và phen tre đan, ngôi nhà có diện tích 50m² và 01 tivi TCL; 01 tủ gỗ ép; 01 máy băm rau gia súc; 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ (đều đã cũ).

* Anh Lò Văn H được quản lý, sử dụng: 01 xe mô tô hiệu Wave Honda, BKS: 26C1 – 066.12. Giấy tờ xe mang tên Lò Văn H.

- Đối với đất ruộng, đất nương của anh H, chị T không xem xét giải quyết trong vụ án; Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

2. Về án phí: Bị đơn chị Lò Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004510 ngày 11/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sơn La (do Lò Văn T1 nộp thay).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (18/02/2020).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 26 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7^a, 7b và 9

của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tòng Thị Hiền